TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 30/2022/DS-ST Ngày: 16-9-2022 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Trọng Vĩnh

2. Ông Trần Nhị Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Chang – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà- Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Xuân P, sinh năm 1958. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 11, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

***** *Bị đơn:* 1. Ông Đỗ Quốc U, sinh năm 1971. Có mặt

2. Bà Lương Thị Lan H, sinh năm: 1981. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 5, khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị H1, sinh năm 1958. Có mặt

Đa chỉ: Tổ 11, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trịnh Xuân P trình bày:

Ngày 07/4/2015, ông Trịnh Xuân P có cho ông Đỗ Quốc U và bà Lương Thị Lan H vay số tiền 150.000.000đ. Khi vay tiền, các bên có làm giấy viết tay "Giấy mượn tiền" để mua đất và thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng.

Tuy nhiên, sau 03 tháng, ông U và bà H không trả số tiền vay cho ông P và xin gia hạn nhiều lần. Sau nhiều lần xin gia hạn, đến năm 2019 ông U không cho ra hạn nữa và khởi kiện ra Tòa. Khi ra Tòa, được Tòa án hòa giải, ngày 06/3/2019, ông U và bà H viết giấy cam kết cho ông P hẹn 06 tháng sau trả hết số tiền nợ nên ông P rút lại đơn khởi kiện.

Đến ngày 11/3/2019, ông U và bà H có trả cho ông P được số tiền 50.000.000đ trong đó có 9.000.000đ tiền lãi và 41.000.000đ tiền gốc.

Sau đó ông U và bà H chỉ trả tiền lãi cho ông P cho đến ngày 15/11/2019 trả thêm cho ông U được 10.000.000đ tiền gốc.

Từ ngày 15/11/2019 đến nay, ông U và bà H chưa trả thêm số tiền gốc nào mà chỉ trả lãi cho đến ngày 07/6/2022. Từ ngày 08/6/2022 đến nay, ông U và bà H còn nợ số tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 08/6/2022 cho đến nay.

Nay ông P khởi kiện ông U và bà H phải trả cho vợ chồng ông P nợ gốc số tiền 99.000.000đ và tiền lãi từ ngày 08/6/2020 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 150% lãi suất đã thỏa thuận.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2022, bị đơn ông Đỗ Quốc U và bà Lương Thị Lan H thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông U và bà H có vay của ông P số tiền 150.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc mà ông P cho anh U, và chị H khi nào có thì trả, tiền lãi trả hàng tháng. Sau đó ông U và bà H có trả cho ông P được số tiền 51.000.000đ tiền gốc, còn tiền lãi thì đã trả đến năm 2020. Từ năm 2020 đến nay, do khó khăn nên ông U và bà H chưa trả tiền lãi cho ông P.

Tại phiên tòa, ông U cho rằng do đã lâu nên không nhớ chính xác thời gian vay, khi vay các bên có làm giấy tờ vay và thỏa thuận lãi suất. Lãi suất cụ thể thì ông U không nhớ nhưng mỗi tháng có trả cho ông P số tiền lãi hơn 2.000.000đ.

Nay ông P yêu cầu khởi kiện ông U và bà H trả gốc và lãi vay thì ông U chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng từ ngày 08/6/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 thống nhất với lời trình bày của ông P.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông U và bà H phải trả cho ông P, bà H1 số tiền nợ gốc là 99.000.000đ và tiền lãi vay từ ngày 08/6/2020 đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trịnh Xuân P khởi kiện yêu cầu buộc ông Đỗ Quốc U và bà Lương Thị Lan H cư trú tại huyện H, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền gốc và lãi đã vay theo hợp đồng vay tiền ngày 07/4/2015. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Lương Thị Lan H đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có đơn xin vắng mặt nên Tòa án quyết định giải quyết vắng mặt bà H theo quy định tại Điều 228 của BLTTDS

[2] Xét Hợp đồng vay tiền giữa các bên thấy rằng:

Hợp đồng "Giấy mượn tiền" ngày 07/4/2015 giữa các bên thể hiện dưới hình thức văn bản có chữ ký xác nhận của các bên, thể hiện rõ về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay, mục đích và nội dung của hợp đồng thỏa thuận về việc ông P, bà H1 cho ông U và bà H vay số tiền 150.000.000đ là không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Khi ký hợp đồng, các bên đều tự nguyện, không bị ai ép buộc. Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật theo Điều 117 Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận nội dung trong hợp đồng nên đây là sự thật, được các bên công nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc của ông P:

Căn cứ vào hợp đồng vay cũng như lời thừa nhận của các bên thì ngày 07/4/2015, ông P và bà H1 có cho ông U và bà H vay số tiền là 150.000.000đ, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, từ khi vay đến tháng 3 năm 2019, ông U và bà H chỉ trả tiền lãi vay mà không trả nợ gốc. Đến ngày 06/3/2019, ông U và bà H có làm bản cam kết với ông P, thỏa thuận sẽ trả số tiền trên cho ông P trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 06/3/2019. Ngày 11/3/2019, bà H có đến trả cho ông P số tiền 50.000.000đ trong đó 41.000.000đ tiền gốc và 9.000.000đ tiền lãi tính đến ngày 07/4/2019. Ngày 15/11/2019, trả thêm số tiền 10.000.000đ. Từ ngày

15/11/2019 đến nay, ông U và bà H chưa trả thêm khoản tiền gốc nào nữa. Vì vậy, ông P khởi kiện yêu cầu ông U và bà H phải trả số tiền nợ gốc là 99.000.000đ.

Tại phiên tòa, bị đơn ông U thừa nhận lời trình bày của ông P đối với quá trình vay cũng như việc trả nợ số tiền vay gốc, thừa nhận hiện nay còn nợ số tiền gốc là 99.000.000đ và đồng ý trả số tiền trên.

Đây là số tiền ông U và bà H vay của ông P và bà H1 để mua đất, làm ăn sử dụng mục đích chung của vợ chồng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông U và bà H phải trả cho ông P, bà H1 số tiền gốc là 99.000.000đ.

[4] Đối với yêu cầu trả lãi:

Ông P cho rằng khi lập hợp đồng, các bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Trong quá trình làm việc, bị đơn cho rằng lãi suất vay là 3%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận nội dung và chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 07/4/2015 và xác nhận trước đây mỗi tháng trả cho ông P số tiền lãi là 2.250.000đ như ông P trình bày và đây là số tiền lãi của số tiền 150.000.000đ. Như vậy, có căn cứ xác định lãi suất các bên thực hiện là theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng "giấy mượn tiền" ngày 07/4/2015 đã được các bên thừa nhận tại phiên tòa là 1,5%/tháng tương đương 18%/năm không vượt quá lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông P yêu cầu bị đơn trả lãi từ tháng 7/2020 đến nay tức là từ ngày 08/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông U đồng ý với thời gian này. Vì vậy, ông P yêu cầu tính lãi từ ngày 08/6/2020 đến ngày 16/9/2022 được chấp nhận.

Do thời hạn trả nợ theo cam kết ngày 06/3/2019 mà ông P cho anh U, và chị H thỏa thuận thì thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 6/9/2019. Như vậy, từ tháng 9/2019 số tiền nợ này đã chuyển sang nợ quá hạn.

Theo quy định của điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định *"5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

Trong trường hợp này, ông P xác định ông U và bà H đã trả tiền lãi đến ngày 07/6/2020. Như vậy, ông P yêu cầu ông U và bà H phải trả lãi cho ông P, bà H1 từ ngày 08/6/2020 với lãi suất 150% của 1,5%/tháng là có căn cứ, được chấp nhận. Ông

U yêu cầu chỉ tính theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Từ ngày 08/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/9/2022) là 27 tháng 09 ngày.

Như vậy, số tiền lãi mà ông U bà H phải trả cho ông P, bà H1 là 99.000.000đ x 1,5% x 150% x 27 tháng 9 ngày = 60.810.750đ.

Yêu cầu khởi kiện của ông Phú về phần này là có căn cứ, được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[6]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Phú được chấp nhận nên anh U, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông P không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, Điều 266; Điều 147, 228 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 117, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2[.Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân P.

Buộc ông Đỗ Quốc U và bà Lương Thị Lan H phải trả cho ông Trịnh Xuân P và bà Lê Thị H1 số tiền 159.810.750đ (một trăm năm mươi chín triệu tám trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng), trong đó nợ gốc là 99.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 08/6/2020 đến ngày 16/9/2022 là 60.810.750đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Quốc U và bà Lương Thị Lan H phải chịu 7.990.500đ (bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn - chị H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện H
- Chi cục THADS huyện H
- Các đương sự
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Minh Hải